Chi tiết mã HS 7006.00.90

Mã HS	7006.00.90
Mô tả hàng hóa	Kính thuộc các nhóm 70.03, 70.04 hoặc 70.05, đã uốn cong, gia công cạnh, khắc, khoan, tráng hoặc gia công cách khác, nhưng chưa làm khung hoặc lắp với các vật liệu khác / - Loại khác
Đơn vị	kg/m2
Thời điểm tạo	10/11/2026 19:22:07
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/70060090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	45	45%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K10482
Thuế NK ưu đãi (MFN)	30	30%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N10482
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q10482
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	3,7	3,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	3,7	3,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	5,4; M: 8,1	5,4% · M: 8.1%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục D)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E9961
ATIGA	2022	2022	0	AT!E9912
ATIGA	2023	2023	0	AT!F9912
ATIGA	2024	2024	0	AT!G9912
ATIGA	2025	2025	0	AT!H9912
ATIGA	2026	2026	0	AT!I9912
ATIGA	2027	2027	0	AT!J9912
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	30	AJ!E9964
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	30	AJ!F9964
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	30	AJ!G9964

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	30	AJ!H9964
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	30	AJ!I9964
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	30	AJ!J9964
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	30	VJ!E9965
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	30	VJ!F9965
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	30	VJ!G9965
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	30	VJ!H9965
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	30	VJ!I9965
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	30	VJ!J9965
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F9966
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H9918
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F9924
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G9924
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H9924
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I9924
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J9924
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K9924
VKFTA	2022	2022	5	VK!E9949
VKFTA	2023	2023	5	VK!F9949
VKFTA	2024	2024	5	VK!G9949
VKFTA	2025	2025	5	VK!H9949
VKFTA	2026	2026	5	VK!I9949
VKFTA	2027	2027	5	VK!J9949
VCFTA	2022	2022	5	VC!D9996
VCFTA	2023	2023	3	VC!E9996
VCFTA	2024	2024	0	VC!F9996

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G9996
VCFTA	2026	2026	0	VC!H9996
VCFTA	2027	2027	0	VC!I9996
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D9987
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E9987
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F9987
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G9987
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H9987
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I9987
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D9987
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E9987
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F9987
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G9987
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H9987
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I9987
EVFTA	2022	2022	18,7	EV-NK!D9998
EVFTA	2023	2023	15	EV-NK!E9998
EVFTA	2024	2024	11,2	EV-NK!F9998
EVFTA	2025	2025	7,5	EV-NK!G9998
EVFTA	2026	2026	3,7	EV-NK!H9998
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I9998
UKVFTA	2022	2022	18,7	UKV!D9997
UKVFTA	2023	2023	15	UKV!E9997
UKVFTA	2024	2024	11,2	UKV!F9997
UKVFTA	2025	2025	7,5	UKV!G9997
UKVFTA	2026	2026	3,7	UKV!H9997

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I9997
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	19	CPTPP!D9944
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	16,3	CPTPP!E9944
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	13,6	CPTPP!F9944
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	10,9	CPTPP!G9944
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	8,1	CPTPP!H9944
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	5,4	CPTPP!I9944
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	2,7	CPTPP!J9944
RCEP A	2022	2022	28	RCEPT-A!D9981
RCEP A	2023	2023	26	RCEPT-A!E9981
RCEP A	2024	2024	24	RCEPT-A!F9981
RCEP A	2025	2025	22	RCEPT-A!G9981
RCEP A	2026	2026	20	RCEPT-A!H9981
RCEP A	2027	2027	18	RCEPT-A!I9981
RCEP B	2022	2022	28	B!D9981
RCEP B	2023	2023	26	B!E9981
RCEP B	2024	2024	24	B!F9981
RCEP B	2025	2025	22	B!G9981
RCEP B	2026	2026	20	B!H9981
RCEP B	2027	2027	18	B!I9981
RCEP C	2022	2022	30	C!D9981
RCEP C	2023	2023	30	C!E9981
RCEP C	2024	2024	30	C!F9981
RCEP C	2025	2025	30	C!G9981
RCEP C	2026	2026	30	C!H9981
RCEP C	2027	2027	30	C!I9981

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	30	D!D9980
RCEP D	2023	2023	30	D!E9980
RCEP D	2024	2024	30	D!F9980
RCEP D	2025	2025	30	D!G9980
RCEP D	2026	2026	30	D!H9980
RCEP D	2027	2027	30	D!I9980
RCEP E	2022	2022	30	E!D9984
RCEP E	2023	2023	30	E!E9984
RCEP E	2024	2024	30	E!F9984
RCEP E	2025	2025	30	E!G9984
RCEP E	2026	2026	30	E!H9984
RCEP E	2027	2027	30	E!I9984
RCEP F	2022	2022	28	F!D9981
RCEP F	2023	2023	26	F!E9981
RCEP F	2024	2024	24	F!F9981
RCEP F	2025	2025	22	F!G9981
RCEP F	2026	2026	20	F!H9981
RCEP F	2027	2027	18	F!I9981
VIFTA	2024	2024	30	VI!F9229
VIFTA	2025	2025	30	VI!G9229
VIFTA	2026	2026	30	VI!H9229
VIFTA	2027	2027	30	VI!I9229

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “5,4; M: 8,1” có mức chung 5,4% và mức “M:” 8.1% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “5,4; M: 8,1”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “5,4”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AJCEP 30%, RCEP (Phụ lục C) 30%, RCEP (Phụ lục D) 30%, RCEP (Phụ lục E) 30%, VJEPA 30%, VIFTA 30%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (30%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 30%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7006.00 có 2 dòng thuế; dòng 7006.00.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	7006.00.10 Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7006.00.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 30% của mã 7006.00.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N10482), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.